

CTCP ILA (UPCOM: ILA)

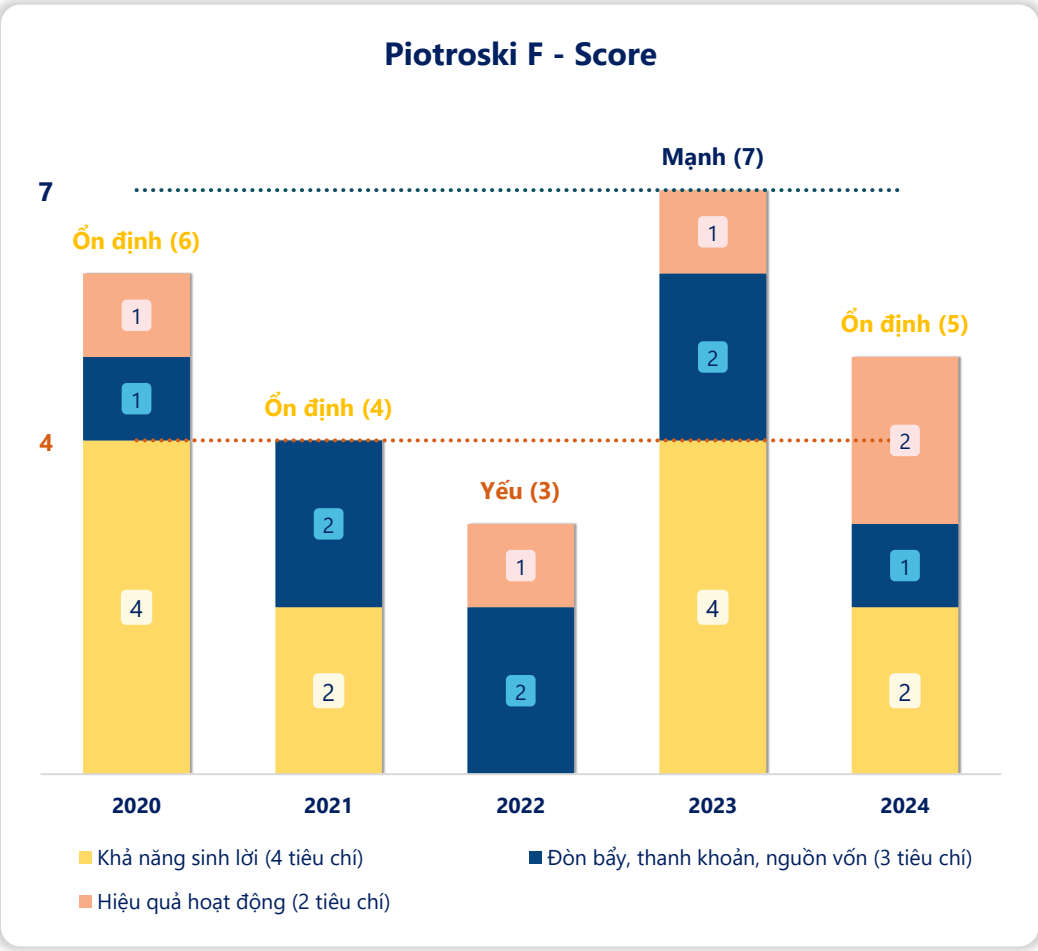
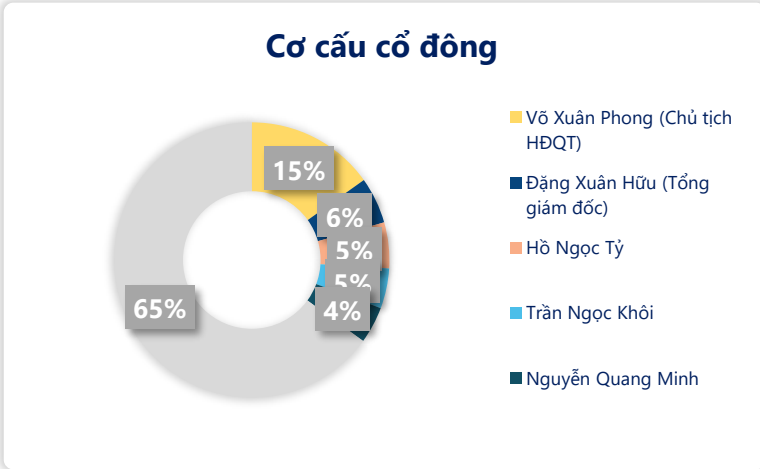
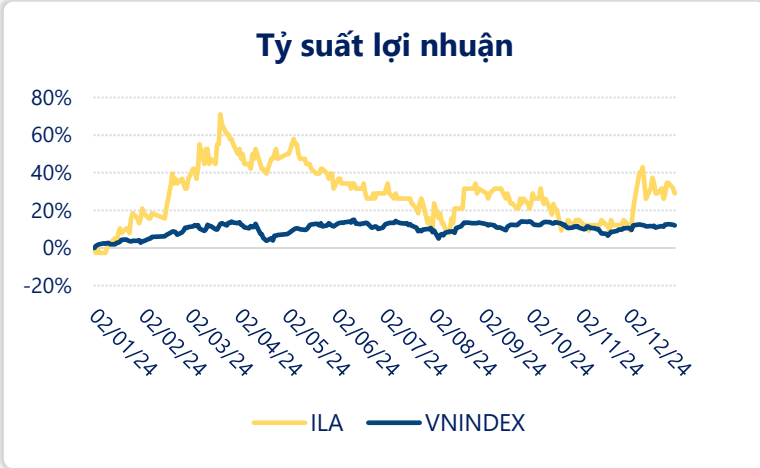
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.0%	2.1%	2.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
139	YoY
tỷ VNĐ	▲ 79.2
	▲ 133%

LN sau thuế	2024
-2.07	YoY
tỷ VNĐ	▼ 7.69
	▼ 137%

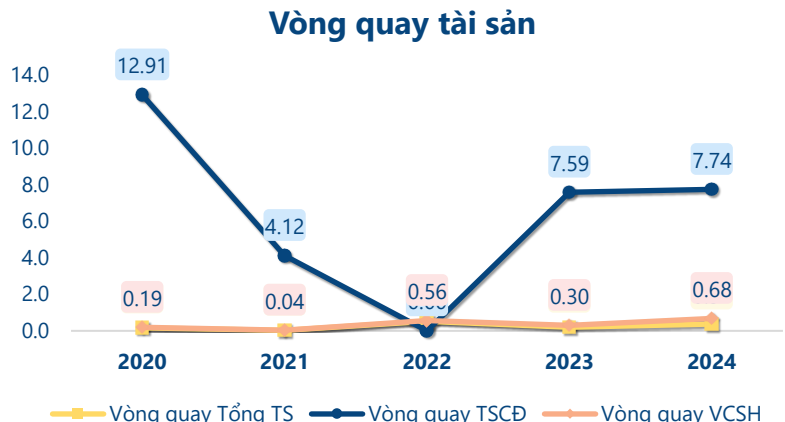
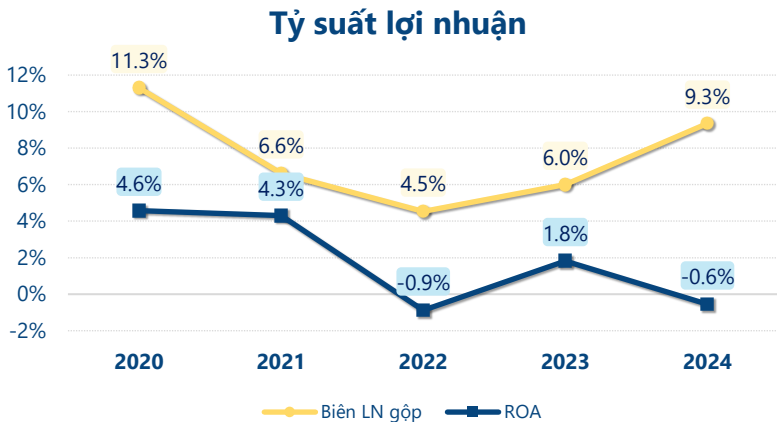
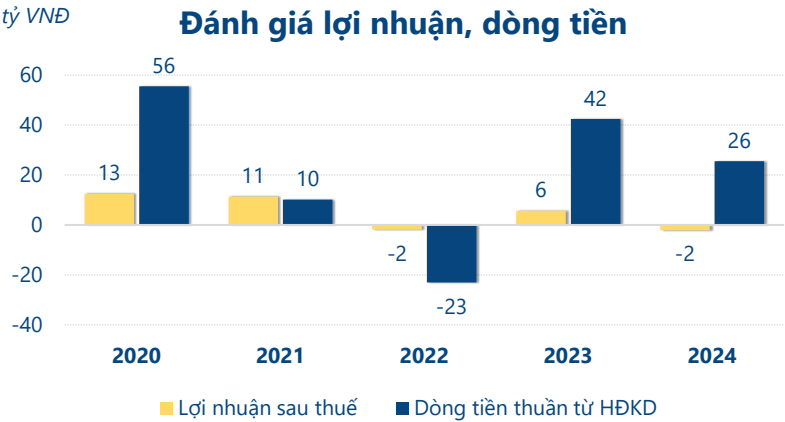


Năm 2024, F-Score của ILA đạt 5/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

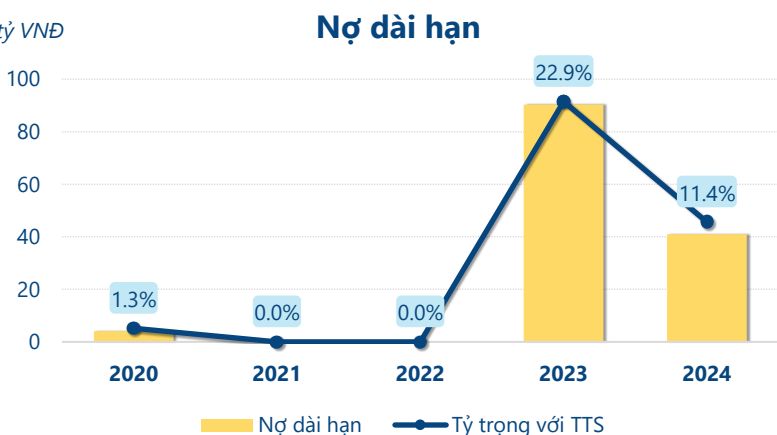
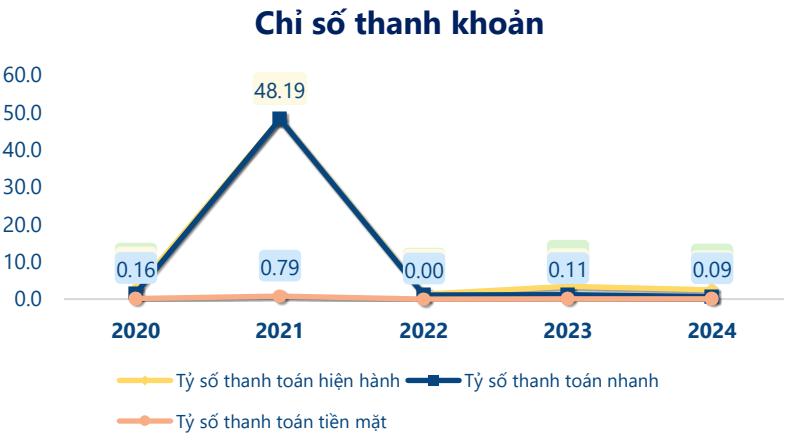
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP ILA (UPCOM: ILA)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ILA**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	359	395	-9.1%
Tài sản ngắn hạn	276	335	-17.7%
Tiền và tương đương tiền	9.90	10.5	-6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.73	4.00	143%
Phải thu ngắn hạn	53.0	97.3	-45.6%
Hàng tồn kho	202	221	-8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.13	2.81	-59.9%
Tài sản dài hạn	82.8	59.3	39.6%
Phải thu dài hạn	10.6	0	
Tài sản cố định	20.3	15.8	28.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	28.5	17.5	62.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.20	0.07	190%
Lợi thế thương mại	23.2	26.0	-10.5%
Nợ phải trả	154	188	-17.9%
Nợ ngắn hạn	113	97.8	16.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.2	27.2	110%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.6	43.4	-38.6%
Nợ dài hạn	41.0	90.3	-54.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.4	68.8	-71.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	205	207	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	205	207	-1.0%
Vốn điều lệ	196	185	6.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	42.3	7.79	111	59.8	139
Giá vốn hàng bán	37.5	7.27	106	56.2	126
Lợi nhuận gộp	4.78	0.52	5.04	3.59	13.0
Doanh thu HĐTC	15.9	15.1	0.00	0.88	1.85
Chi phí TC	0.65	0.16	4.82	1.11	7.03
Chi phí lãi vay	0.65	0.24	2.70	3.17	7.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.76	0.73
Chi phí QLDN	4.29	1.54	1.82	4.63	8.61
LN thuần từ HĐKD	15.7	13.9	-1.60	-2.04	-1.49
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.73	-0.29	7.65	-0.32
LN trước thuế	15.7	13.2	-1.89	5.62	-1.81
Lợi nhuận sau thuế	13.2	11.2	-1.89	5.62	-2.07
LNST của CĐ cty mẹ	12.5	11.2	-1.89	5.66	-2.09

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.5	10.2	-23.1	42.4	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.8	-1.72	0	-61.5	-6.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.1	-5.50	19.8	29.6	-19.5
Tiền đầu kỳ	1.48	0.33	3.32	0.08	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	13.9	2.99	-3.23	10.5	-0.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.4	3.32	0.08	10.5	9.90